

Số: 1654/QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 28 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

BAN HÀNH GIÁ CỤ THỂ DỊCH VỤ THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT ĐỐI VỚI CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH, DỊCH VỤ, KHU SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ TẬP TRUNG, CỤM CÔNG NGHIỆP, HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giá ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

Căn cứ Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá;

Căn cứ Thông tư số 35/2024/TT-BTNMT ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy trình kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

Căn cứ Thông tư số 36/2024/TT-BTNMT ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

Căn cứ Quyết định số 179/2025/QĐ-UBND ngày 03 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc ban hành Định mức kinh tế-kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, vệ sinh công cộng trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 164/2025/QĐ-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 236/2025/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 2433/QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương trong việc xác định tiền lương của lao động trực tiếp sản xuất, lao động chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ làm cơ sở xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 163/TTr-SNNMT ngày 11 tháng 3 năm 2026, Công văn số 4051/SNNMT-QLMT ngày 15 tháng 4 năm 2026 của Sở Nông nghiệp

và Môi trường về việc ban hành giá cụ thể dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đối với cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành giá cụ thể dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đối với cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thành phố Hải Phòng (sau đây gọi tắt là: Giá cụ thể dịch vụ), chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Các nội dung liên quan đến giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn thành phố Hải Phòng chưa được quy định tại Quyết định này được thực hiện theo quy định do cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền ban hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, hộ gia đình, cá nhân phát sinh chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn thành phố Hải Phòng (sau đây gọi tắt là: Chủ nguồn thải, hộ gia đình, cá nhân).
2. Chủ đầu tư, chủ cơ sở cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn thành phố Hải Phòng (sau đây gọi tắt là: Đơn vị cung ứng dịch vụ).
3. Cơ quan quản lý nhà nước và các cá nhân, tổ chức, đơn vị có liên quan đến hoạt động cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Chủ nguồn thải, hộ gia đình, cá nhân

a) Có trách nhiệm cung cấp thông tin về quy mô, loại hình hoạt động, khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh thực tế để áp dụng thu giá cụ thể dịch vụ theo khối lượng hoặc thông tin về nhân khẩu (số lượng người cư trú thực tế hoặc đăng ký) để áp dụng thu giá cụ thể dịch vụ theo nhân khẩu; chi trả đầy đủ, đúng thời hạn tiền thu giá cụ thể dịch vụ theo quy định.

b) Giám sát chất lượng dịch vụ của đơn vị cung ứng và phản ánh kịp thời các hành vi thu giá sai quy định hoặc vi phạm quy trình vệ sinh môi trường đến Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Đơn vị cung ứng dịch vụ

a) Niêm yết công khai mức giá, hình thức thu và các quy định liên quan tại trụ sở theo quy định của Luật Giá.

b) Chủ trì cùng Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu tổ chức thu, quản lý, sử dụng nguồn thu giá cụ thể dịch vụ đúng đối tượng, đúng mức giá được ban hành tại Quyết định này; thực hiện chế độ hạch toán kinh doanh và nộp thuế theo quy định của pháp luật, chủ động cân đối thu chi phù hợp với tình hình thực tế, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả.

c) Định kỳ tháng đầu tiên của quý tiếp theo tổng hợp số liệu thu giá cụ thể dịch vụ về Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu để kiểm tra, theo dõi, giám sát.

d) Đảm bảo cung ứng dịch vụ đúng quy trình kỹ thuật, tần suất và địa điểm đã thỏa thuận.

3. Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu

a) Chủ trì tuyên truyền, phổ biến về mức giá cụ thể dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt quy định tại Quyết định này đến chủ nguồn thải, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn quản lý để thực hiện trách nhiệm chi trả tiền thu giá cụ thể dịch vụ đúng, đủ theo quy định.

b) Đôn đốc các đơn vị cung ứng dịch vụ gửi báo cáo số liệu thu giá cụ thể dịch vụ về Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu để quản lý, kiểm tra, giám sát việc thu, quản lý, sử dụng số tiền thu giá cụ thể dịch vụ đảm bảo đúng, đủ đối tượng, đúng mức giá được quy định tại Quyết định này; thanh, quyết toán kinh phí theo quy định.

c) Chịu trách nhiệm thống kê, cập nhật danh sách nhân khẩu, hộ gia đình và các đối tượng phát sinh chất thải trên địa bàn quản lý làm cơ sở cho việc áp mức giá cụ thể dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

4. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thực hiện kiểm tra, giám sát định kỳ chất lượng dịch vụ của các đơn vị cung ứng.

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố điều chỉnh giá dịch vụ cho phù hợp thực tế phát triển kinh tế - xã hội của thành phố.

5. Sở Tài chính

Kiểm tra, hướng dẫn Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu, các đơn vị cung ứng dịch vụ thực hiện việc tổ chức thu, nộp, quản lý, sử dụng tiền thu giá cụ thể dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn thành phố.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

2. Quyết định này bãi bỏ toàn bộ các Quyết định sau:

a) Quyết định số 10/2021/QĐ-UBND ngày 20/4/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt tại khu vực đô thị trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

b) Quyết định số 14/2018/QĐ-UBND ngày 06/06/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt khu vực nông thôn có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

c) Quyết định số 29/2017/QĐ-UBND ngày 20/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc quy định giá dịch vụ thu gom vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính; Trưởng Thuế thành phố Hải Phòng, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Khu vực III; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu; Chủ đầu tư, cơ sở cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ NN&MT;
- TT TU, TT HĐND thành phố;
- CT, các PCT UBND thành phố;
- Công Thông tin điện tử thành phố (đăng tải);
- Công báo thành phố;
- Sở Tư pháp;
- CVP, các PCVP UBND TP;
- Các phòng: TC, NN&MT, NV&KTGS;
- Lưu: VT, N.Đ.Khoa.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Văn Quân

PHỤ LỤC:

MỨC GIÁ CỤ THỂ DỊCH VỤ THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

(Kèm theo Quyết định số 1654/QĐ-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

1. Nhóm 1: Nhóm đối tượng trả giá dịch vụ theo nguyên tắc có sự bù đắp thông qua ngân sách địa phương (chi phí vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt được nhà nước bù đắp kinh phí), bao gồm: Hộ gia đình, cá nhân và cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp phát sinh chất thải rắn sinh hoạt **dưới 300 kg/ngày** quy định tại khoản 1 Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ:

TT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá cụ thể (chưa bao gồm thuế VAT)				
			Năm 2026			Từ năm 2027	
			Phường, đặc khu Cát Hải		Xã, đặc khu Bạch Long Vĩ	Phường , đặc khu Cát Hải	Xã, đặc khu Bạch Long Vĩ
			Khu vực 1	Khu vực 2			
I	Thu giá theo khối lượng						
1	Thu gom đồng thời chất thải thực phẩm, hữu cơ và chất thải khác còn lại	Đồng/ kg	551	386	360	551	450
2	Thu gom chất thải thực phẩm, hữu cơ	Đồng/ kg	673	471	371	673	464
3	Thu gom chất thải sinh hoạt khác còn lại	Đồng/ kg	527	369	353	527	442

II	Thu giá theo nhân khẩu						
1	Thu gom đồng thời chất thải thực phẩm, hữu cơ và chất thải khác còn lại	Đồng/người/tháng	14.500	10.200	6.800	14.500	8.500
2	Thu gom chất thải thực phẩm, hữu cơ	Đồng/người/tháng	5.100	3.600	2.500	5.100	3.100
3	Thu gom chất thải sinh hoạt khác còn lại	Đồng/người/tháng	9.400	6.600	4.300	9.400	5.400

Ghi chú:

- Khu vực 1: Bao gồm các phường: Hồng Bàng; Hồng An; Ngô Quyền; Gia Viên; Lê Chân; An Biên; Hải An; Đông Hải; Kiến An; Phù Liễn; Nam Đồ Sơn; Đồ Sơn; Hưng Đạo; Dương Kinh; An Hải; An Phong; An Dương; Thủy Nguyên; Thiên Hương; Hòa Bình; Nam Triệu; Bạch Đằng; Lư Kiếm; Lê Ích Mốc; đặc khu Cát Hải.

- Khu vực 2

Bao gồm các phường: Hải Dương; Lê Thanh Nghị; Việt Hòa; Thành Đông; Nam Đồng; Tân Hưng; Thạch Khôi; Tứ Minh; Ái Quốc; Chu Văn An; Chí Linh; Trần Hưng Đạo; Nguyễn Trãi; Trần Nhân Tông; Lê Đại Hành; Kinh Môn; Nguyễn Đại Nãi; Trần Liễu; Bắc An Phú; Nhị Chiểu; Phạm Sư Mạnh.

2. Nhóm 2: Nhóm đối tượng là cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có phát sinh chất thải từ hoạt động sinh hoạt, văn phòng với tổng khối lượng **từ 300 kg/ngày trở lên** theo quy định tại khoản 2 Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP:

STT	Dịch vụ	Đơn vị tính	Giá cụ thể (chưa bao gồm thuế VAT)	
			Phường, đặc khu Cát Hải	Xã, đặc khu Bạch Long Vĩ
I	Dịch vụ thu gom chất thải rắn sinh hoạt			
1	Thu gom đồng thời chất thải rắn thực phẩm, hữu cơ và chất thải khác còn lại	đồng/kg	551	449
2	Thu gom chất thải thực phẩm, hữu cơ	đồng/kg	673	464
3	Thu gom chất thải sinh hoạt khác còn lại	đồng/kg	527	442
II	Dịch vụ vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt			
1	Vận chuyển chất thải thực phẩm, hữu cơ	đồng/kg	413	325
2	Vận chuyển chất khác còn lại	đồng/kg	338	318
III	Dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt			
1	Vận hành cơ sở xử lý chất thải thực phẩm thành mùn tại Nhà máy xử lý chất thải rắn Trảng Cát	đồng/kg	315	
2	Vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh (bao gồm xử lý nước thải phát sinh trong quá trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt) tại Khu xử lý Trảng Cát, Đình Vũ, Gia Minh	đồng/kg	155	
3	Vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh (bao gồm xử lý nước thải phát sinh trong quá trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt) tại Khu xử lý chất thải rắn Ấng Chà Chà	đồng/kg	43	

3. Nhóm khác:

STT	Dịch vụ	Đơn vị tính	Giá cụ thể (chưa bao gồm thuế VAT)
1	Thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt từ các dụng cụ thu chứa của các cơ sở, tàu thuyền tại điểm neo đậu trên vịnh Cát Bà lên phương tiện thu gom chuyển đến địa điểm tập kết (trên bờ)	đồng/kg	386

2	Thu gom chất thải rắn sinh hoạt bằng cơ giới từ Chủ nguồn thải, hộ gia đình, cá nhân đến điểm tiếp nhận(*)		
2.1	Thu gom chất thải thực phẩm bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	đồng/kg	269
2.2	Thu gom chất thải khác còn lại bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	đồng/kg	246
2.3	Thu gom chất thải khác còn lại bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	đồng/kg	228
3	Vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý	đồng/kg	487
4	Xử lý chất thải công kênh	đồng/kg	328

Ghi chú: (*)

- Giá dịch vụ được áp dụng tại khu vực đô thị loại I, II, III, IV, V.

- Đơn vị khu vực nông thôn, miền núi có địa hình dốc được điều chỉnh hệ số KKV = 1,2.

- Giá dịch vụ được áp dụng cho cự ly vận chuyển bình quân ($15\text{Km} < L \leq 20\text{km}$). Trường hợp cự ly vận chuyển bình quân thay đổi, giá dịch vụ được điều chỉnh theo các hệ số (KĐC) như sau:

STT	Cự ly (Km)	Hệ số (KĐC)
1	Cự ly từ 0km đến $\leq 15\text{km}$	0,95
2	Cự ly từ 15km đến $\leq 20\text{km}$	1,00
3	Cự ly từ 20km đến $\leq 25\text{km}$	1,11
4	Cự ly từ 25km đến $\leq 30\text{km}$	1,22
5	Cự ly từ 30km đến $\leq 35\text{km}$	1,30
6	Cự ly từ 35km đến $\leq 40\text{km}$	1,38
7	Cự ly từ 40km đến $\leq 45\text{km}$	1,45
8	Cự ly từ 45km đến $\leq 50\text{km}$	1,51
9	Cự ly từ 50km đến $\leq 55\text{km}$	1,57
10	Cự ly từ 55km đến $\leq 60\text{km}$	1,62
11	Cự ly từ 60km đến $\leq 65\text{km}$	1,66